

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16
(Cho các xã Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.	19 718	11 776	9 297	8 592	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hoà Xá.	16 431	9 433	7 476	6 926	3 255	2 540	2 056	1 905	2 110	1 646	1 377	1 276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19 718	11 776	9 297	8 592	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình	21 510	15 917	12 515	11 537	7 940	5 994	4 793	4 277	5 147	3 886	3 212	2 866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình	23 053	17 059	13 413	12 365	8 687	6 340	5 082	4 678	5 631	4 110	3 405	3 135
6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình	26 454	18 518	14 430	13 227	7 276	6 280	5 368	4 565	4 717	4 071	3 598	3 312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14 739	11 202	8 843	8 173	5 554	4 164	3 350	3 092	3 600	2 699	2 245	2 072
II	Đường Tỉnh lộ												
1	Đường 419												
-	Đường 419: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết địa phận xã Hương Sơn	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
-	Đường 419: Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7 361	5 889	4 684	4 350	1 701	1 441	1 176	1 113	1 131	959	809	766
2	Đường 424												
-	Đường 424: Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
-	Đường 424: Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
3	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
4	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trinh thôn Yên Vĩ	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
6	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
7	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	19 718	11 776	9 297	8 592	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
8	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13 227	10 185	8 057	7 455	4 557	3 487	2 750	2 539	2 954	2 260	1 843	1 702
9	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
-	Đường 429: Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8 097	6 478	5 153	4 785	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
10	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11 778	9 187	7 281	6 746	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
11	Đường 429B												
-	Đường 429B: Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11 778	9 187	7 281	6 746	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
-	Đường 429B: Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9 202	7 269	5 772	5 354	2 477	1 957	1 587	1 472	1 648	1 303	1 093	1 013
-	Đường 429B: Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10 306	8 038	6 371	5 902	2 774	2 163	1 751	1 622	1 846	1 440	1 205	1 117
III	Đường địa phương												
1	Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
2	Đường Cẩn Thợ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
3	Đường Cẩn Thợ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
4	Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
5	Đường Đại Nghĩa												
-	Đường Đại Nghĩa: Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nỏ đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	11 338	8 843	7 009	6 493	3 987	3 070	2 295	1 984	2 585	1 990	1 538	1 329
-	Đường Đại Nghĩa: Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nỏ đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
7	Đường dê đá												
-	Đường dê đá: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn												
+	Đường dê đá: Đoạn đường trong đê: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn: Đoạn đường trong đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
+	Đường dê đá: Đoạn đường ngoài đê: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
-	Đường dê đá: Đoạn từ Cổng Đồng Dày đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn												
+	Đường dê đá: Đoạn từ Cổng Đồng Dày đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
+	Đường dê đá: Đoạn từ Cổng Đồng Dày đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
-	Đường dê đá: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn; Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức												
+	Đường dê đá: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn; Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức: Đoạn đường trong đê	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường đê đáy: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn; Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức: Đoạn đường ngoài đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đồng Dày xã Hương Sơn												
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đồng Dày xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đồng Dày xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
8	Đường đê sông Mỹ Hà												
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn												
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn												
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn: Đoạn đường trong đê	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
9	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngọ Xá, xã Vân Đình	14 739	11 202	8 843	8 173	5 554	4 164	3 350	3 092	3 600	2 699	2 245	2 072
10	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
11	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
12	Đường hai bên sông Nhuệ												
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	13 983	10 767	8 517	7 881	2 848	2 221	1 798	1 666	1 846	1 440	1 205	1 117

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14 361	10 914	8 617	7 964	5 411	4 113	3 166	2 764	3 508	2 667	2 122	1 852
13	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18 518	13 703	10 774	9 932	6 836	5 161	4 126	3 682	4 431	3 346	2 765	2 467
14	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
15	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 (xã Hồng Sơn) đến đường 429 xã Phúc Sơn.	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
16	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
17	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10 306	8 038	6 371	5 902	2 698	2 132	1 729	1 604	1 796	1 419	1 189	1 103
18	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)												
-	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức): Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
-	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức): Đoạn đường trong đê	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
19	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
20	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	18 518	13 703	10 774	9 932	6 836	5 161	4 126	3 682	4 431	3 346	2 765	2 467
21	Đường Sắt Nỏ (Từ đường vào nghĩa trang An Đà đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vải, thôn Vải, xã Mỹ Đức)	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
-	Đường Sắt Nỏ (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sắt Nỏ đến đường vào nghĩa trang An Đà)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
22	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
23	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
24	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
25	Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Mỹ Đức	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Mỹ Đức	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
27	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở Đình Làng Hoàn, xã Phúc Sơn đến TL429	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
28	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
29	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
30	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
31	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
32	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên “Trung Nghĩa” tại ngã ba chợ Sêu)	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
33	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến đường vào Hồ Cầu Bảo Ngọc)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
34	Đường trục phát triển (từ đường vào Hồ Cầu Bảo Ngọc đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
35	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
36	Đường Yên Vỹ, xã Hương Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
37	Phố Đại Đồng												
-	Phố Đại Đồng: Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
-	Phố Đại Đồng: Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13 227	10 185	8 057	7 455	4 557	3 487	2 750	2 539	2 954	2 260	1 843	1 702
38	Phố Tế Tiêu	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
39	Phố Thọ Sơn	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
40	Phố Văn Giang	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
41	Đường An Phú: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 đến hết địa phận xã Mỹ Đức	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Hùng Tiến (Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến ngã ba giao cắt đường 419 với đường Trinh Tiết)	8 097	6 478	5 153	4 785	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
43	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo	8 097	6 478	5 153	4 785	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
44	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khâm Lâm	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
45	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Vân Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	11 778	9 187	7 281	6 746	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
46	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phù Lưu Tế	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Vân Đình	2 070				768				520			
2	Xã Ứng Thiên	2 642				908				614			
3	Xã Hòa Xá	2 142				768				520			
4	Xã Ứng Hòa	2 035				768				520			
5	Xã Mỹ Đức	2 106				1 019				690			
6	Xã Hồng Sơn	2 273				1 019				690			
7	Xã Phúc Sơn	1 806				1 019				690			
8	Xã Hương Sơn	1 856				1 019				690			